

Danh sách nhóm					Điểm BC (40%)								TT	Thi	PB	NT	TK
STT	Mã sinh viên	Tên sinh viên	Mã lớp	Nhóm	I	II	III	IV	V	VI	TT	TK	10%	50%		0.5	
1	10119007	Nguyễn Đình Long	DH10CC	I	8	8.5	8	8	9	8	8.5	8.3	7.5	8	0.2	0.5	8.8
2	10119013	Lê Trần Hạnh Như	DH10CC		8	8.5	8	8	9	8	8	8.2	5	8			7.8
3	10119032	Võ Thị Nga	DH10CC		8	8.5	8	8	9	8	8	8.2	5	8.5			8.0
4	10119004	Nguyễn Văn Sĩ	DH10CC		8	8.5	8	8	9	8	8	8.2	7	8.5			8.2
5	10119010	Phan Thanh Nhân	DH10CC		8	8.5	8	8	9	8	8.5	8.3	9	8.5	0.2		8.7
6	10137057	Nguyễn Duy Thành	DH10NL	II	7.5	7	8.5	8.5	9	8	8	8.1	7	8		0.5	8.4
7	10137016	Nguyễn Tấn Trung	DH10NL		7.5	7	8.5	8.5	9	8	7	7.9	7	4			5.9
8	10137053	Trần Thanh Huy	DH10NL		7.5	7	8.5	8.5	9	8	7	7.9	6	5			6.3
9	10137081	Đình Quốc Tuấn Vỹ	DH10NL		7.5	7	8.5	8.5	9	8	7	7.9	7.5	6			6.9
10	10137009	Lê Thế Quan	DH10NL		7.5	7	8.5	8.5	9	8	7	7.9	7	5			6.4
11	10119019	Mai Xuân Điều	DH10CC	III	8.5	8	8.5	8	8.5	8	9	8.4	8	8	0.2	0.5	8.8
12	10119027	Võ Trọng Nghĩa	DH10CC		8.5	8	8.5	8	8.5	8	9	8.4	7	6			7.0
13	10119009	Nguyễn Lại Thanh Trúc	DH10CC		8.5	8	8.5	8	8.5	8	8.5	8.3	5	5.5			6.6
14	10119002	Nguyễn Đình Linh	DH10CC		8.5	8	8.5	8	8.5	8	9	8.4	8.5	8	0.2		8.4
15	10119003	Nguyễn Văn Lợi	DH10CC		8.5	8	8.5	8	8.5	8	8	8.2	7	5.5			6.7
16	10137006	Phan Võ Trung Nghĩa	DH10NL	IV	9.5	9.5	9.5	9.5	10	9.5	10	9.6	8.5	9.5	0.2	0.5	10.2
17	10137014	Phan Chí Toàn	DH10NL		9.5	9.5	9.5	9.5	10	9.5	9.5	9.6	8.5	8.5	0.2		9.1
18	10137005	Võ Văn Lợi	DH10NL		9.5	9.5	9.5	9.5	10	9.5	8.5	9.4	7.5	8.5			8.8
19	11344035	Nguyễn Khoa Nam	CD11CI	V	7.5	7.5	0	8	8	6.5	7	6.4	0	5	0.2	0.5	5.7
20	11344038	Lâm Tuấn Quang	CD11CI		7.5	7.5	0	8	8	6.5	7	6.4	0	4.5			4.8
21	11344027	Nguyễn Hoàng Xuân Khang	CD11CI		7.5	7.5	0	8	8	6.5	7	6.4	0	4			4.5
22	11344048	Lê Văn Ngoãn	CD11CI		7.5	7.5	0	8	8	6.5	7	6.4	0	4.5			4.8
23	11344060	Nguyễn Xuân Thắng Lợi	CD11CI		7.5	7.5	0	8	8	6.5	7	6.4	0	5			5.0
24	10137074	Bùi Văn Tinh	DH10NL	VI	7.5	8	8	9	9	9	8.5	8.4	7.5	8		0.5	8.6
25	10137013	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	DH10NL		7.5	8	8	9	9	9	8	8.4	7	8			8.0
26	10137001	Bùi Thị Trâm Anh	DH10NL		7.5	8	8	9	9	9	8	8.4	7	8			8.0
27	10137025	Nguyễn Nhật Triều	DH10NL		7.5	8	8	9	9	9	8.5	8.4	7	7.5			7.8
28	10137069	Võ Minh Tuấn	DH10NL		7.5	8	8	9	9	9	8	8.4	7	7.5			7.8
29	10137061	Nguyễn Ngọc Bách	DH10NL	VII	7.5	8	7.5	8	8.5	9	8	8.1	6	7.5		0.5	8.1
30	10137065	Lê Anh Sơn	DH10NL		7.5	8	7.5	8	8.5	9	8	8.1	7	6.5			7.2
31	10137047	Lê Hoàng Phúc	DH10NL		7.5	8	7.5	8	8.5	9	8	8.1	5	6.5			7.0
32	10137084	Nguyễn Thiếu Biết	DH10NL		7.5	8	7.5	8	8.5	9	8.5	8.1	7.5	8.5	0.2		8.5
33	10137042	Nguyễn Hồng Phong	DH10NL		7.5	8	7.5	8	8.5	9	7	7.9	7.5	5.5			6.7
34	12344078	Trần Đức Long	CD12CI	VIII	0	7	7	7.5	8	0	7.5	5.3	5	4.5	0.2	0.5	5.6
35	11344036	Đỗ Văn Thắng	CD11CI		0	7	7	7.5	8	0	7	5.2	7	2			3.8
36	10119025	Nguyễn Vinh Hải	DH10CC		0	7	7	7.5	8	0	7.5	5.3	5.5	5			5.2
37	12344039	Nguyễn Quang Đức	CD12CI		0	7	7	7.5	8	0	7	5.2	0	3			3.6
38	9137010	Nguyễn Đình Nghiệp	DH09NL		0	7	7	7.5	8	0	7	5.2	6	4.5			4.9
39	10137048	Ngô Hữu Nghĩa	DH10NL	IX	5	8	7	7.5	8	8	8	7.4	7	6	0.2	0.5	7.3
40	10137019	Võ Thế Hoàng	DH10NL		5	8	7	7.5	8	8	7	7.2	6	4.5			5.7
41	10137023	Hoàng Đăng Nam	DH10NL		5	8	7	7.5	8	8	7	7.2	7	7			7.1
42	10119021	Phan Nguyễn Quốc Bửu	DH10CC		5	8	7	7.5	8	8	7	7.2	5	0			V
43	12344133	Nguyễn Minh Hải	DH10CK		5	5	5	7.5	8	8	8	6.6	8.5	8.5			7.8
44	8137010	Trương Bá Duy	CD11CI	KB	0	0	0	0	0	0	0	0.0					V
45	11344022	Nguyễn Hoàng Điệp	CD11CI		0	0	0	0	0	0	0	0.0	3	4			2.3
46	11344041	Nguyễn Văn Thảo	CD11CI		0	0	0	0	0	0	0	0.0	6	4			2.6
47	11344047	Nguyễn Minh Tuấn	CD11CI		0	0	0	0	0	0	0	0.0					V
48	11344061	Hà Tấn Lực	CD11CI		0	0	0	0	0	0	0	0.0					V